

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN





## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### **KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty Cổ phần LILAMA 3 được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Xây dựng số 3 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo quyết định số 449/QĐ- BXD ngày 16/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 180300048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 22/6/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 2600104526 ngày 08/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay thế cho đăng ký kinh doanh đã cấp.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đèn, que hàn, đá,...)
- Khảo sát, thiết kế tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Khảo sát thiết kế hệ thống thông tin liên lạc;
- Tư vấn thiết kế công nghiệp các công trình sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm ;
- Thi công xây dựng: san ủi mặt bằng, thi công nền móng đường bộ;
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, dân dụng (nhà ở,...) giao thông (nền đường giao thông, cầu, cống bê tông, chế tạo và lắp đặt kết cấu thép cho các công trình giao thông); công trình thủy lợi (kênh, mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi vừa và nhỏ); các công trình quốc phòng; đường điện và trạm biến thế;
- Trang trí nội thất công trình;
- Lắp ráp thiết bị, máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Chế tạo và lắp đặt: thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Thiết kế, đóng mới tàu thuyền, ca nô, xà lan, và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn, sửa chữa thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, bất động sản;
- Kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên vật liệu giấy, khí hóa lỏng và các chất đốt các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ, đường thủy (theo tuyến cố định và theo hợp đồng); Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa đường bộ, đường thủy.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 24+25 Khu công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội.

05  
ON  
NH  
M T  
M E  
Ệ T  
XU

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3**

Đ/c: Lô 24+25 KCN Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội

**Các đơn vị trực thuộc:**

a/ Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn thực góp/vốn đầu tư CSH	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Lilama 3.3	Lô 24+25 Khu công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội	79,48%	51%
Công ty Cổ phần Lilama 3.4	Số 927 Hùng Vương - TP Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ	59,36%	51%
Công ty TNHH Lilama 3 - Dai Nippon Toryo	Lô 24+25 Khu công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội	51,00%	51%

b/ Các đơn vị trực thuộc và chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quan hệ
Xí nghiệp Lilama 3.1	Cụm CN Bạch Hạc - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ	Chi nhánh
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Lô 24+25 Khu công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội	Chi nhánh

Vốn điều lệ của Công ty là 51.500.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.150.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	2.563.000	25.630.000.000	49,78 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.586.400	25.864.000.000	50,22 %
	<b>5.150.000</b>	<b>51.500.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Theo quyết định số 216/QĐ-SGDHN ngày 20/04/2015, cổ phiếu của Công ty đã chính thức bị hủy giao dịch trên Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 15/05/2015 do kết quả sản xuất kinh doanh bị lỗ trong 3 năm liên tục, đồng thời có số lỗ lũy kế vượt quá vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2014. Sau khi rời sàn niêm yết, cổ phiếu của Công ty đã chuyển sang giao dịch tại sàn chứng khoán Upcom theo QĐ số 268/QĐ-SG-SGDHN ngày 14/05/2015. Thời gian giao dịch chính thức đầu tiên là ngày 01/06.

Công ty đã không còn Quyền thuê đất tại thửa đất 5.197m<sup>2</sup> mà Công ty đã thuê của Tỉnh Phú Thọ, trả tiền hàng năm được thế chấp cho ngân hàng TM CP Công Thương Chi nhánh Hùng Vương để đảm bảo cho khoản vay của công ty Lilama 3.4. Trong đó khu cửa hàng xăng dầu tại phố Hồng Hà, Phường Bến góc – TP Việt Trì có diện tích 520 m<sup>2</sup> đã bị ngân hàng phát mãi trong năm 2015 do Công ty CP Lilama 3.4 không có khả năng trả món vay của Ngân hàng TM CP Công Thương Chi nhánh Hùng Vương.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3**

Đ/c: Lô 24+25 KCN Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội

Ngày 9/11/2015 Cục thuế Hà Nội đã có quyết định số 71870/QĐ-CT-QLN v/v áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 11 năm 2015 đến ngày 12 tháng 11 năm 2016.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

#### **Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Phan Kim Lân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên
Ông Phạm Công Hoan	Thành viên
Ông Đỗ Kim Bằng	Thành viên
Ông Đinh Tiến Thành	Thành viên

#### **Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm**

Ông Nguyễn Tiến Thành	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tăng Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quốc Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Công Hoan	Kế toán trưởng

#### **Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm**

Ông Tô Phi Sơn	Trưởng ban
Ông Trần Quốc Hùng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Minh	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3**

Đ/c: Lô 24+25 KCN Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần LILAMA 3  
phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày  
31/12/2015 của Công ty.

Hà Nội, ngày tháng năm 2016  
Thay mặt Hội đồng quản trị  
Chủ tịch HĐQT

Phan Kim Lân

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Thay mặt Ban Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Thành

C.T.  
HẠN  
VÀ  
GIÁ  
P.HY

Số : 1384/BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần LILAMA 3, được lập ngày 19/02/2016, từ trang 08 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Trong năm 2015 Công ty chưa ghi nhận đủ chi phí dự phòng phải thu khó đòi (khoảng 11,7 tỷ đồng) vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Nếu ghi nhận đầy đủ thì kết quả kinh doanh sẽ lỗ thêm một khoản là 11,7 tỷ đồng.

Trong năm 2015, Căn cứ vào tình hình thực tế của dự án công ty đã ký với nhà thầu Shingdong, Ban giám đốc công ty cho rằng hợp đồng đã bị hủy không thực hiện, theo đó đã quyết định ghi giảm doanh thu và giá vốn đã ghi nhận từ năm 2011 với giá trị lần lượt là: doanh thu 56.290.710.000 đồng, giá vốn 45.724.943.733 đồng mà không thực hiện hồi tố Báo cáo tài chính các năm 2011, 2012, 2013, 2014.

### ***Ý kiến kiểm toán ngoại trừ***

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần LILAMA 3 tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### ***Vấn đề cần nhấn mạnh***

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số VII.4 trong Báo cáo tài chính về khoản lỗ lũy kế hơn 114,7 tỷ đồng của Công ty tại ngày 31/12/2015 (chủ yếu là do chi phí lãi vay...); kế hoạch bổ sung vốn từ năm 2013 đến nay chưa thực hiện được. Những sự kiện này, cùng những vấn đề khác được nêu trong thuyết minh VII.4 cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.



**LÊ NGỌC KHUÊ**

**Phó Tổng Giám đốc**

*Giấy CNDKHNKT số 0665-2014-126-1*

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016

**TÓNG THỊ BÍCH LAN**

**Kiểm toán viên**

*Giấy CNDKHNKT số 0060-2014-126-1*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>367.251.881.344</b>	<b>432.986.500.640</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>509.611.904</b>	<b>1.450.684.961</b>
1. Tiền	111	V.01	509.611.904	1.450.684.961
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>142.032.364.832</b>	<b>184.717.696.748</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	108.215.260.805	148.367.807.805
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.982.515.231	4.045.057.583
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	37.422.694.327	38.637.486.825
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(8.588.105.531)	(6.332.655.465)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>217.347.865.153</b>	<b>242.265.440.376</b>
1. Hàng tồn kho	141		217.347.865.153	242.265.440.376
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.362.039.455</b>	<b>4.552.678.555</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.362.039.455	1.197.243.114
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	3.355.435.441
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>272.295.966.183</b>	<b>302.208.770.683</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	<b>14.477.329.871</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	14.477.329.871
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>133.095.952.290</b>	<b>143.614.969.434</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	133.095.952.290	143.612.695.749
- Nguyên giá	222		205.812.491.674	205.657.446.219
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(72.716.539.384)	(62.044.750.470)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	2.273.685
- Nguyên giá	228		41.620.000	41.620.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(41.620.000)	(39.346.315)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>128.752.075.510</b>	<b>128.808.683.067</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	128.752.075.510	128.808.683.067
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>6.547.992.207</b>	<b>10.659.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		13.649.000.000	13.649.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7.101.007.793)	(2.990.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.899.946.176</b>	<b>4.648.788.311</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.899.946.176	4.648.788.311
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>639.547.847.527</b>	<b>735.195.271.323</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

( Tiếp theo )

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>681.099.639.311</b>	<b>727.319.222.971</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>535.284.245.949</b>	<b>494.096.248.835</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	99.423.323.395	122.228.399.095
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	19.784.977.846	25.749.160.447
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	16.795.473.411	17.862.157.912
4. Phải trả người lao động	314		11.300.607.379	8.227.634.928
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	8.531.380.890	14.296.869.168
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	67.796.811.259	62.384.198.391
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	311.631.412.034	243.327.569.159
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		20.259.735	20.259.735
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>145.815.393.363</b>	<b>233.222.974.136</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	145.815.393.363	233.222.974.136
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(41.551.791.784)</b>	<b>7.876.048.352</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>(41.551.791.784)</b>	<b>7.876.048.352</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		51.500.000.000	51.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		51.500.000.000	51.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.250.000.000	14.250.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.173.239.116	7.173.239.116
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		234.189.233	234.189.233
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(114.709.220.133)	(65.281.379.997)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(65.281.379.997)	(30.123.241.302)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(49.427.840.136)	(35.158.138.695)
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>639.547.847.527</b>	<b>735.195.271.323</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu



Ninh Thị Vân

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiên Thành

R. KI. FT. 11/3/16

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	163.330.716.769	183.150.552.627
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		163.330.716.769	183.150.552.627
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	163.785.357.747	163.875.635.368
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(454.640.978)	19.274.917.259
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	18.817.063	223.290.368
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	37.285.703.118	46.743.484.833
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.173.354.366	46.718.646.686
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.376.387.974	8.535.981.416
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(46.097.915.007)	(35.781.258.622)
11. Thu nhập khác	31	VI.05	19.771.339.635	1.480.271.526
12. Chi phí khác	32	VI.06	23.101.264.764	857.151.599
13. Lợi nhuận khác	40		(3.329.925.129)	623.119.927
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(49.427.840.136)	(35.158.138.695)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(49.427.840.136)	(35.158.138.695)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.07	(9.598)	(6.827)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(9.598)	-

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu



Ninh Thị Vân

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Thành

 120  
 CÔNG  
 CH  
 M  
 AM  
 IẾ  
 4X

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	213.852.152.845	188.643.855.075
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(114.431.078.774)	(103.651.290.979)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(45.839.642.732)	(50.402.615.005)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(26.262.614.119)	(40.962.254.969)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.224.324.704	4.103.517.538
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15.243.645.896)	(19.058.849.396)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>18.299.496.028</b>	<b>(21.327.637.736)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(155.045.455)	1.360.000.000
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.214.269	21.786.557
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(136.831.186)</b>	<b>1.381.786.557</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
4. Tiền thu từ đi vay	33	169.109.097.628	143.141.650.498
5. Tiền trả nợ gốc vay	34	(188.212.835.527)	(126.055.981.777)
6. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
7. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(19.103.737.899)</b>	<b>17.085.668.721</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(941.073.057)</b>	<b>(2.860.182.458)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.450.684.961	4.322.709.606
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(11.842.187)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>509.611.904</b>	<b>1.450.684.961</b>

Người lập biểu



Ninh Thị Vân

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Thành

5107  
NG 1  
HIỆM H  
TOÁ  
ĐỊN  
T.N.

UẤN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần LILAMA 3 được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Xây dựng số 3 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo quyết định số 449/QĐ- BXD ngày 16/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 180300048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 22/6/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 2600104526 ngày 08/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay thế cho đăng ký kinh doanh đã cấp.

Trụ sở chính của Công ty Lô 24+25 Khu công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đèn, que hàn, đá,...)
- Khảo sát, thiết kế tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Khảo sát thiết kế hệ thống thông tin liên lạc;
- Tư vấn thiết kế công nghiệp các công trình sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Thi công xây dựng: san ủi mặt bằng, thi công nền móng đường bộ;
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, dân dụng (nhà ở,...) giao thông (nền đường giao thông, cầu, cống bê tông, chế tạo và lắp đặt kết cấu thép cho các công trình giao thông); công trình thủy lợi (kênh, mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi vừa và nhỏ); các công trình quốc phòng; đường điện và trạm biến thế;
- Trang trí nội thất công trình;
- Lắp ráp thiết bị, máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Chế tạo và lắp đặt: thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Thiết kế, đóng mới tàu thuyền, ca nô, xà lan, và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn, sửa chữa thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, bất động sản;
- Kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên vật liệu giấy, khí hóa lỏng và các chất đốt các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ, đường thủy (theo tuyến cố định và theo hợp đồng); Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa đường bộ, đường thủy..

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến

4-C  
Y  
JUH  
N.V  
1-GI  
AM  
-T.P

ngày 31/12/2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền tháng;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản đang được theo dõi chi tiết từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

Chi phí xây dựng được ghi nhận chứng từ chi phí thực tế phát sinh (hồ sơ chi phí thường bao gồm các chứng từ thanh toán, hợp đồng và biên bản nghiệm thu, quyết toán có xác nhận của chủ đầu tư, nhà thầu và các bên liên quan và các giấy tờ liên quan khác...).

Các chi phí trong quá trình đầu tư xây dựng được ghi nhận theo giá gốc. Các chi phí này bao gồm cả chi phí quản lý dự án và chi phí lãi vay có liên quan.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

### *Đầu tư vào Công ty con*

Công ty con là Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Dự phòng đầu tư tài chính được trích theo quy định hiện hành. Theo đó doanh nghiệp được trích các khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến việc có khả năng bị mất vốn.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; chi phí thuê hạ tầng; chi phí sửa chữa. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

## 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông hàng năm và được dùng để bổ sung vốn điều lệ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.



**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

**15. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

1021  
CÔ  
CHI  
ỀM  
ẤM  
VIỆ  
H X

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2015		01/01/2015	
		Đơn vị tính: đồng			
<b>1. Tiền</b>					
Tiền mặt		134.516.385		199.303.398	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		375.095.519		1.251.381.563	
<b>Cộng</b>		<b>509.611.904</b>		<b>1.450.684.961</b>	
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>					
<b>2.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>					
<b>2.1.1 Dài hạn</b>		31/12/2015		01/01/2015	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>a) Đầu tư vào Công ty con</b>		<b>13.649.000.000</b>	<b>7.101.007.793</b>	<b>13.649.000.000</b>	<b>2.990.000.000</b>
Công ty CP Lilama		4.845.000.000	2.294.426.122	4.845.000.000	-
3.3 Công ty CP Lilama		2.990.000.000	2.990.000.000	2.990.000.000	2.990.000.000
3.4 Cty TNHH Lilama 3-Dai Nippon Toryo		5.814.000.000	1.816.581.671	5.814.000.000	-
			3.997.418.329		5.814.000.000
<b>3. Phải thu khách hàng</b>		31/12/2015		01/01/2015	
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>					
- Công ty Cổ Phần TCE Vina DENIM		19.276.000.000		13.154.159.955	
- SHINDONG DIGITECH.,LTD (The Buyer)		-		13.543.074.209	
- Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam		-		50.856.070.594	
- Viện nghiên cứu thiết kế ĐL Quảng Đông (GEDI)		21.491.049.541		-	
- Công ty Hansol EME Co - Văn Phòng Tuyên Quang		9.688.423.660		20.591.969.418	
- Phải thu khách hàng khác		57.759.787.604		50.222.533.629	
		<b>108.215.260.805</b>		<b>148.367.807.805</b>	
<b>4. Phải thu khác</b>		31/12/2015		01/01/2015	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>37.422.694.327</b>	<b>-</b>	<b>38.637.486.825</b>	<b>-</b>
- Phải thu khác		27.580.515.113	-	30.112.457.403	-
- Tạm ứng		9.565.879.664	-	8.459.809.422	-
<b>Cộng</b>		<b>37.422.694.327</b>	<b>-</b>	<b>38.637.486.825</b>	<b>-</b>
<b>5. Nợ xấu</b>		31/12/2015		01/01/2015	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>					
Phải thu khách hàng		15.192.328.569	6.604.223.038	17.907.057.201	11.574.401.736
- BQL dự án Hangar 76 Nội Bài		712.934.096	-	712.934.096	-
- Công ty Cổ phần Giấy Bãi Bằng		5.283.708.000	4.226.966.400	5.283.708.000	4.755.337.200
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình		1.027.882.745	308.364.823	1.027.882.745	616.729.647
- Khách hàng khác		8.167.803.728	2.068.891.815	10.882.532.360	6.202.334.889
<b>Cộng</b>		<b>15.192.328.569</b>	<b>6.604.223.038</b>	<b>17.907.057.201</b>	<b>11.574.401.736</b>

510  
 NG  
 HIEM  
 TO  
 DIN  
 TN  
 UAN

6. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.726.943.228	-	41.324.911.411	-
Công cụ, dụng cụ	156.403.491	-	176.802.607	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	211.464.518.434	-	200.763.726.358	-
Hàng hóa	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>217.347.865.153</b>	<b>-</b>	<b>242.265.440.376</b>	<b>-</b>

## 7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	103.836.984.493	73.431.100.640	27.524.187.706	865.173.380	-	205.657.446.219
Số tăng trong kỳ	-	-	88.345.455	66.700.000	-	155.045.455
- Mua trong năm	-	-	88.345.455	66.700.000	-	155.045.455
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	103.836.984.493	73.431.100.640	27.612.533.161	931.873.380	-	205.812.491.674
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	15.634.542.959	21.221.589.048	24.526.522.986	662.095.477	-	62.044.750.470
Số tăng trong kỳ	4.451.744.638	4.820.879.365	1.310.656.011	88.508.900	-	10.671.788.914
- Khấu hao trong kỳ	4.451.744.638	4.820.879.365	1.310.656.011	88.508.900	-	10.671.788.914
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20.086.287.597	26.042.468.413	25.837.178.997	750.604.377	-	72.716.539.384
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	88.202.441.534	52.209.511.592	2.997.664.720	203.077.903	-	143.612.695.749
Tại ngày cuối kỳ	83.750.696.896	47.388.632.227	1.775.354.164	181.269.003	-	133.095.952.290

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 7.958.355.110 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.267.333.888 đồng

## 8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	41.620.000	41.620.000
- Tăng Trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>41.620.000</b>	<b>41.620.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	39.346.315	39.346.315
- Khấu hao trong kỳ	2.273.685	2.273.685
Số dư cuối kỳ	<b>41.620.000</b>	<b>41.620.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	2.273.685	2.273.685
Tại ngày cuối kỳ	-	-

74-C  
TY  
HỮU H  
H N V  
H GI  
AM  
-T.P

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2015	01/01/2015
- Xây dựng biển Quảng cáo	274.336.757	274.336.757
- Nhà máy đóng tàu Bạch Hạc (*)	122.910.462.821	122.925.198.321
- Xây dựng xưởng sản xuất bột giấy Yên lập	577.910.298	577.910.298
- Xây dựng nhà máy chế tạo cơ khí, Xã Quang minh VP	3.843.423.349	3.843.423.349
- Đồ bê tông đối trọng cầu tháp	-	41.872.057
- Xây dựng hạ tầng khu C1	305.969.811	305.969.811
- Xây dựng nhà điều hành Quang Minh	839.972.474	839.972.474
<b>Cộng</b>	<b>128.752.075.510</b>	<b>128.808.683.067</b>

(\*) Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy đóng tàu Bạch Hạc theo quyết định phê duyệt đầu tư và Tổng dự toán được phê duyệt của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và các quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu giai đoạn I và có tính đến giai đoạn II theo quyết định số 140/QĐ- HĐQT ngày 22/10/2009. Tổng mức đầu tư của dự án đối với giai đoạn I là 282.410.719.000 đồng với thời gian thực hiện từ quý IV năm 2008 đến quý III năm 2009. Hiện tại, dự án đang trong giai đoạn quyết toán vốn đầu tư.

**10. Chi phí trả trước**

	31/12/2015	01/01/2015
a) Dài hạn	3.899.946.176	4.648.788.311
- Công cụ, dụng cụ	3.899.946.176	4.648.788.311
<b>Cộng</b>	<b>3.899.946.176</b>	<b>4.648.788.311</b>

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty CP LILAMA 45.4	2.963.675.461	10.124.649.283
- Công ty CP Thép Tân Hưng	11.452.855.207	11.553.730.476
- Công ty cổ phần cơ điện Đại Dũng	2.349.995.186	23.144.204.700
- Công ty Cổ Phần LILAMA3.3	12.613.499.519	21.898.362.108
- Công ty TNHH Công nghiệp OKWON	19.773.908.747	7.305.696.531
- Các đối tượng khác	50.269.389.275	48.201.755.997
<b>Cộng</b>	<b>99.423.323.395</b>	<b>122.228.399.095</b>

**12. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2015	01/01/2015
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- CRI-Thầu phụ NM Nhiệt Điện Duyên Hải 3 Trà Vinh	-	12.583.587.416
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí (PISD)	-	2.040.000.000
- Công ty cổ phần Lisemco	531.757.590	186.505.090
- Công ty HH Tập đoàn Luyện Kim 19 Trung Quốc	2.282.271.800	-
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt 8/3	663.904.600	663.904.600
- Tổng Công ty CP thương mại xây dựng	2.882.458.062	-
- Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam	11.202.070.880	-
- Viện nghiên cứu thiết kế ĐL Quảng Đông (GEDI)	-	5.137.343.008
- Các khách hàng khác	2.222.514.914	5.137.820.333
<b>Cộng</b>	<b>19.784.977.846</b>	<b>25.749.160.447</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	15.421.004.778	5.990.536.732	6.956.736.215	14.454.805.295
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.106.903.403	-	100.485.018	2.006.418.385
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	334.249.731	165.730.576	165.730.576	334.249.731
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	3.500.000	3.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>17.862.157.912</b>	<b>6.475.111.279</b>	<b>7.353.379.709</b>	<b>16.795.473.411</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14. Chi phí phải trả**

Chi phí trích trước các công trình

**Cộng**

	31/12/2015	01/01/2015
	8.531.380.890	14.296.869.168
<b>Cộng</b>	<b>8.531.380.890</b>	<b>14.296.869.168</b>

**15. Phải trả khác****a) Ngắn hạn**

Kinh phí công đoàn  
 Bảo hiểm xã hội  
 Bảo hiểm thất nghiệp  
 Các khoản phải trả, phải nộp khác  
 + Chi phí D/án nhà ở khu CI  
 + Công ty Cổ Phần LILAMA3.4  
 + Các đơn vị lẻ ngoài công ty  
 + Công ty TNHH Lilama 3 - DNT  
 + Đoàn phí công đoàn  
 + Tổng công ty Lắp máy Việt Nam (lãi vay phải trả)  
 + Xi nghiệp Lắp Máy và CK 3-2 (Chính)  
 + Các đối tượng khác  
 + Các khoản phải trả phải nộp khác (dư có TK 141 + Tk 1388)

**Cộng**

	31/12/2015	01/01/2015
	1.396.878.792	1.235.943.927
	13.775.087.678	11.802.549.850
	1.479.035.864	1.192.193.894
	49.825.717.965	46.162.476.311
	1.101.654.064	1.101.654.064
	400.000.000	400.000.000
	1.224.003.841	1.224.003.841
	520.875.003	384.000.003
	1.009.251.895	1.061.264.450
	24.325.245.775	19.409.817.697
	275.200.141	275.200.141
	8.228.442.088	8.690.286.938
	12.741.045.158	13.616.249.177
<b>Cộng</b>	<b>67.796.811.259</b>	<b>62.384.198.391</b>

16. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>311.631.412.034</b>	<b>311.631.412.034</b>	<b>255.533.490.991</b>	<b>187.229.648.116</b>	<b>243.327.569.159</b>	<b>243.327.569.159</b>	
<b>+ Vay ngắn hạn</b>							
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT- CN Ba Đình <sup>(1)</sup>	98.307.333.871	98.307.333.871		137.989.523.016	97.882.415.961	97.882.415.961	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- CN Hà Nội <sup>(2)</sup>	2.845.295.530	2.845.295.530	7.545.295.530	8.490.303.046	3.790.303.046	3.790.303.046	
- Các cá nhân và đối tượng khác	1.662.000.000	1.662.000.000	3.122.000.000	2.960.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	
<b>+ Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>							
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Đồng Đa <sup>(3)</sup>	-	-	-	655.457.200	655.457.200	655.457.200	
- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) <sup>(5)</sup>	208.816.782.633	208.816.782.633		37.134.364.854	139.499.392.952	139.499.392.952	
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>145.815.393.363</b>	<b>145.815.393.363</b>	<b>-</b>	<b>87.407.580.774</b>	<b>233.222.974.136</b>	<b>233.222.974.136</b>	
<b>+ Vay dài hạn</b>							
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN- Chi nhánh Đồng Đa <sup>(3)</sup>	-	-	-	983.187.411	983.187.411	983.187.411	
- Tổng Công ty Lắp máy - Công ty TNHH MTV <sup>(4)</sup>	59.391.000.000	59.391.000.000	-	-	59.391.000.000	59.391.000.000	
- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) <sup>(5)</sup>	86.424.393.363	86.424.393.363	-	86.424.393.363	172.848.786.725	172.848.786.725	

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2014/399106 với hạn mức vay là 199 tỷ đồng. Tài sản đảm bảo là Nhà xưởng, công trình xây dựng trên đất tại lô 24+25 KCN Quang Minh- Mê Linh- Hà Nội và một số tài sản khác theo yêu cầu của Ngân hàng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh, mở LC. Lãi suất cho vay được thỏa thuận tại từng thời điểm giải ngân.

(2) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 02/2015/HĐTDNH-PN/SHB.110212 ngày 7/1/2015 và hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 62/2015/HĐTDNH-PN/SHB.110212 ngày 17/6/2015. Tài sản bảo đảm là giá trị doanh thu chuyển về tài khoản của Lilama 3 mở tại SHB. Mục đích vay: thanh toán giá trị khối lượng hoàn thành trả cho thầu phụ. Thời hạn vay 8 tháng, lãi suất vay của hợp đồng số 02/2015/HĐTDNH-PN/SHB.110212 là 10,8%/năm và hợp đồng số 62/2015/HĐTDNH-PN/SHB.110212 là 10,1%/năm.

(3) Hợp đồng vay dài hạn số 07400361522 ngày 20/8/2009, thời hạn vay là 8 năm, lãi suất vay được ghi nhận tại từng lần rút vốn và lãi suất vay sẽ được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Công ty đã trả hết nợ trong năm 2015.

(4) Khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng Nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu Bạch Hạc với hình thức vay không có tài sản đảm bảo, lãi suất vay được thả nổi theo quy định của Ngân hàng thương mại.

(5) Khoản phải trả Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC). Theo Biên bản thỏa thuận ngày 12 tháng 09 năm 2012 ký 3 bên giữa Công ty Cổ phần Lilama 3, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV và Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam (DATC), thì lịch trả nợ của Công ty CP Lilama 3 sẽ được cơ cấu lại như sau: số nợ phải trả trong năm 2013, 2014 và 2015 là 139.499.392.952 đồng, số nợ còn lại sẽ được trả trong 02 năm tiếp theo. Tuy nhiên trong số nợ phải trả đến hết năm 2015 theo thỏa thuận thì Công ty CP Lilama 3 mới trả được 37.134.364.854 đồng. Tính đến thời điểm 31/12/2015 số nợ phải trả DATC là: 295.241.175.995 đồng, trong đó nợ ngắn hạn là: 208.816.782.633 đồng và nợ dài hạn là 86.424.393.363 đồng.



**17. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 26 của báo cáo này

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam
- Vốn góp của cổ đông khác

**Cộng**

	31/12/2015	01/01/2015
	25.630.000.000	26.265.000.000
	25.870.000.000	25.235.000.000
<b>Cộng</b>	<b>51.500.000.000</b>	<b>51.500.000.000</b>

**d) Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- *Cổ phiếu phổ thông*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- *Cổ phiếu phổ thông*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	5.150.000	5.150.000
	5.150.000	5.150.000
	5.150.000	5.150.000
	-	-
	5.150.000	5.150.000
	5.150.000	5.150.000

**18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****a) Ngoại tệ các loại**

- USD

	31/12/2015	01/01/2015
	361,24	302,39

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm nay	Năm trước
<b>01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	156.335.122.686	172.651.505.776
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.995.594.083	10.499.046.851
<b>Cộng</b>	<b>163.330.716.769</b>	<b>183.150.552.627</b>
<b>02. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hợp đồng xây dựng	159.242.837.812	158.022.726.931
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.542.519.935	5.852.908.437
<b>Cộng</b>	<b>163.785.357.747</b>	<b>163.875.635.368</b>
<b>03. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.214.269	21.786.557
Lãi chênh lệch tỷ giá	602.794	201.503.811
<b>Cộng</b>	<b>18.817.063</b>	<b>223.290.368</b>
<b>04. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	33.173.354.366	46.718.646.686
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.340.959	24.838.147
Dự phòng đầu tư dài hạn	4.111.007.793	-
<b>Cộng</b>	<b>37.285.703.118</b>	<b>46.743.484.833</b>
<b>05. Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản	340.036	1.364.755.000
Giá trị thu hồi từ hợp đồng Shingdong	19.770.999.599	-
Thu nhập khác	-	115.516.526
<b>Cộng</b>	<b>19.771.339.635</b>	<b>1.480.271.526</b>

10  
 TR  
 KI  
 TH  
 15

	Năm nay	Năm trước
<b>06. Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại tài sản cố định	-	431.977.010
Tồn thất từ hợp đồng Shingdong	20.222.919.764	
Chi phí khác	2.878.345.000	425.174.589
<b>Cộng</b>	<b>23.101.264.764</b>	<b>857.151.599</b>
<b>07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(49.427.840.136)	(35.158.138.695)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(49.427.840.136)	(35.158.138.695)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.150.000	5.150.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(9.598)	(6.827)
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(9.598)	
<b>08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.646.570.970	44.932.694.609
Chi phí nhân công	48.912.615.183	60.571.495.752
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.674.062.599	11.782.286.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.757.487.783	46.512.904.466
Chi phí khác bằng tiền	14.329.281.327	15.039.287.570
<b>Cộng</b>	<b>178.320.017.862</b>	<b>178.838.668.415</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Đơn vị góp vốn	Doanh thu ghi nhận Giảm khối lượng doanh thu	40.242.703.162 (43.075.693.869)
			Thu tiền khối lượng Bù trừ Công nợ Bù trừ lãi vay vào giá trị khối lượng phải thu	45.265.338.452 2.540.745.031 1.419.067.284
5	Công ty Cổ phần Lilama 3.3	Công ty con	Doanh thu thực hiện Bù trừ công nợ Giảm doanh thu ghi nhận	5.705.745.947 11.249.348.977 1.375.957.675
			Thu tiền khối lượng Thuê gia công Bù trừ công nợ Bù trừ bảo hiểm công nhân biệt phái Thanh toán tiền gia công	87.972.500 12.540.142.343 11.249.348.977 63.035.526 10.582.033.643

11/01/2016 CHẾ AN TIẾP / K



6 Công ty Cổ phần Lilama 3.4	Công ty con	Doanh thu bán vật tư	145.219.970
		Bù trừ công nợ	208.430.575
		Bù trừ tiền bảo hiểm công nhân biệt phái	254.604.555
7 Công Ty TNHH Lilama 3 - DNT	Công ty con	Doanh thu cho thuê	582.075.000
		Thu tiền khối lượng	582.075.000
		Trả tiền mua vật tư	44.061.600
		Bù trừ công nợ	1.394.061.600

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1 Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam	Đơn vị góp vốn	Người mua trả tiền trước	11.202.070.880
2 Công ty Cổ phần Lilama 3.3	Công ty con	Phải thu khác	1.979.297.210
3 Công ty Cổ phần Lilama 3.4	Công ty con	Phải thu khác	321.189.365

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong năm 2015

TT Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1 Phan Kim Lân	Chủ tịch Hội đồng quản trị	152.104.409	-
2 Nguyễn Tiến Thành	Thành viên Hội đồng quản trị	144.902.909	-
3 Phạm Công Hoan	Thành viên Hội đồng quản trị	116.387.909	-
4 Đỗ Kim Bằng	Thành viên Hội đồng quản trị	89.809.091	-
5 Đinh tiến Thành	Thành viên Hội đồng quản trị	132.539.342	-
6 Tô Phi Sơn	Trưởng Ban kiểm soát	-	13.800.000
7 Trần Quốc Hùng	Thành viên ban kiểm soát	-	72.908.129
8 Hoàng văn minh	Thành viên ban kiểm soát	-	26.826.754
9 Hoàng Trọng Kim	Thư ký Hội đồng quản trị	-	29.196.948
10 Đoàn Thị Hương Sen	Thư ký Hội đồng quản trị	-	57.241.936
<b>Tổng cộng</b>		<b>635.743.660</b>	<b>199.973.767</b>

### 3. Báo cáo bộ phận

**Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	156.335.122.686	6.995.594.083	163.330.716.769

**Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý**

Hiện tại hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

15  
 NH  
 T  
 E  
 T  
 15



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Đ/c: Lô 24+25 KCN Quang Minh - huyện Mê Linh - Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm trước	51.500.000.000	14.250.000.000	234.189.233	7.173.239.116	(30.123.241.302)	43.034.187.047
- <i>Lỗi trong năm trước</i>	-	-	-	-	35.158.138.695	35.158.138.695
Giảm vốn trong năm trước						
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>51.500.000.000</b>	<b>14.250.000.000</b>	<b>234.189.233</b>	<b>7.173.239.116</b>	<b>(65.281.379.997)</b>	<b>7.876.048.352</b>
Tăng vốn trong kỳ						
- <i>Lãi trong năm nay</i>	-	-	-	-	(49.427.840.136)	(49.427.840.136)
Giảm vốn trong kỳ						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>51.500.000.000</b>	<b>14.250.000.000</b>	<b>234.189.233</b>	<b>7.173.239.116</b>	<b>(114.709.220.133)</b>	<b>(41.551.791.784)</b>

